

SỞ Y TẾ VĨNH LONG
TTYT HUYỆN TAM BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1607~~/TB-TTYT

Tam Bình, ngày 06 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO

V/v Yêu cầu báo giá tư vấn lập E- HSMT,
đánh giá E- HSDT và thẩm định E-HSDT, kết quả lựa chọn nhà thầu

Cơ quan yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Tam Bình

Địa chỉ: 366 Trần Văn Bảy, khóm 4, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình,
tỉnh Vĩnh Long.

Số điện thoại: 02703.860.755

Kính gửi: Quý công ty.

Nội dung yêu cầu báo giá như sau:

- Tư vấn lập E- HSMT và đánh giá E - HSDT gói thầu dự toán mua sắm hóa chất, vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán invitro tại Trung tâm Y tế huyện Tam Bình năm 2024-2025.

- Tư vấn thẩm định E- HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dự toán mua sắm hóa chất, vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán invitro tại Trung tâm Y tế huyện Tam Bình năm 2024-2025.

- Tổng giá trị danh mục mua sắm: 19.623.717.728đ (Mười chín tỷ, sáu trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm mười bảy ngàn, bảy trăm hai mươi tám đồng)

(Có phụ lục kèm theo)

Thời gian nhận báo giá từ ngày 06/9/2024 đến hết ngày 16/9/2024./



BS. CKII. Phan Trọng Hiếu

DANH MỤC XIN BÁO GIÁ TƯ VẤN GÓI THẦU MUA SẮM HÀNG HÓA THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TAM BÌNH NĂM 2024, 2025

(Ban hành kèm Thông báo số ~~1607~~ /TB-TTYT, ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Tam Bình)

TT	Mã số (Theo HSMT)	Tên Hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Quy cách tham khảo	Số lượng	Giá dự thầu (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
Phần thứ 1: TDM 01. Hóa chất xét nghiệm phân tích đông máu (Biobas 40)									
1	HCTDM24.001	Hóa chất xét nghiệm APTT		ml	5x4ml + 5x4ml (400test)	240	57,150	13,716,000	
2	HCTDM24.002	Hóa chất xét nghiệm PT		ml	6x4 ml (240 test)	336	89,162	29,958,432	
3	HCTDM24.003	Hóa chất xét nghiệm FIBRINOGEN		ml	8x2+1x100+1x3.5ml (160 test)	2,748	24,000	65,952,000	
4	HCTDM24.004	Dung dịch calib		ml	4x1ml	8	450,000	3,600,000	
5	HCTDM24.005	Dung dịch chuẩn mức trung bình		ml	4x1ml	16	450,000	7,200,000	
6	HCTDM24.006	Dung dịch chuẩn mức cao		ml	4x1ml	16	450,000	7,200,000	
7	HCTDM24.007	Bi + Cuvette		cái	(Cuvette và bi (5x100 units) = 500 bi + 500 cuvette = 1.000 cái/hộp)	5,000	11,500	57,500,000	
Tổng cộng: 7 mặt hàng								185,126,432	

Phần thứ 2: TDM02. Hóa chất máy phân tích sinh hóa tự động SPIN 640 hoặc tương đương								
1	HCTDM24.008	Chất kiểm chứng chất lượng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy		ml	10x3ml	1,000	145,000	145,000,000
2	HCTDM24.009	HbA1c bằng phương pháp men trực tiếp kèm Hemolysis		ml	R1:15 mL × 2; R2:10 mL × 1; Lyse 50 mL × 2; Calibrator 5 Levels × 1.0 mL × 1; Control 2 Levels × 1.0 mL × 1	1,136	165,000	187,440,000
3	HCTDM24.010	Chất hiệu chuẩn CRP		ml	5x1ml	15	500,000	7,500,000
4	HCTDM24.011	Nước rửa máy hằng ngày		ml	1000ml	336,000	2,200	739,200,000
5	HCTDM24.012	Chất thử chẩn đoán sinh hoá Pre-Albumin		ml	R1 48 mL × 2; R2 12 mL × 2; Calibrator 4 Levels × 0.6 mL × 1	248	75,000	18,600,000
6	HCTDM24.013	Nội kiểm Sinh hóa mức 2 (70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate)		ml	20x5ml	1,800	105,000	189,000,000

7	HCTDM24.014	Nội kiểm Sinh hóa mức 3 (70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate).		ml	20x5ml	1,200	105,000	126,000,000	
8	HCTDM24.015	Xét nghiệm CK-MB		ml	R1:2×35 mL+R2:1×18 ML	600	32,000	19,200,000	
9	HCTDM24.016	Xét nghiệm Albumin		ml	Hộp : R:4×40 mL	480	3,268	1,568,640	
10	HCTDM24.017	Xét nghiệm Amylase		ml	Hộp : R1:1×38 mL+R2:1×10 mL (48ml)	1,500	34,500	51,750,000	
11	HCTDM24.018	Xét nghiệm ASO có kèm chất chuẩn		ml	R1 48 mL × 2; R2 12 mL × 2; Calibrator 5 Levels × 1.0 mL × 1; Control 2 Levels × 1.0 mL × 1	200	75,000	15,000,000	
12	HCTDM24.019	Xét nghiệm Axít Uric		ml	Hộp : R1:4×40 mL+R2:2×20 mL(200ml)	3,750	7,286	27,322,500	
13	HCTDM24.020	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần		ml	Hộp :R1:4×20 mL+R2:1×20 ML	1,600	4,886	7,817,600	
14	HCTDM24.021	Xét nghiệm Bilirubin trực tiếp		ml	Hộp :R1:4×20 mL+R2:1×20 ML	1,600	4,886	7,817,600	

15	HCTDM24.022	Thuốc thử nồng độ cồn Alcohol kèm chuẩn		ml	6x10ml + 10ml Cal	1,600	48,205	77,128,000	
16	HCTDM24.023	Xét nghiệm Creatinin		ml	Hộp : R1:2×27 mL+R2:1×18 mL	7,680	10,680	82,022,400	
17	HCTDM24.024	Xét nghiệm CRP độ nhạy cao		ml	R1 : 1×40mL + R2 : 1×40mL + Calibrator : 5×1mL	320	62,222	19,911,040	
18	HCTDM24.025	Xét nghiệm Cholesterol		ml	Hộp :R:4×40 mL	9,600	6,800	65,280,000	
19	HCTDM24.026	Xét nghiệm Glucose (phương pháp Hexokinase)		ml	Hộp : R1:4×40 mL+R2:2×20 mL	13,500	4,200	56,700,000	
20	HCTDM24.027	Xét nghiệm GGT		ml	Hộp : R1:4×35 mL+R2:2×18 mL	9,000	8,680	78,120,000	
21	HCTDM24.028	GOT (AST)		ml	Hộp : R1:4×35 mL+R2:2×18 ML	10,500	6,600	69,300,000	
22	HCTDM24.029	GPT (ALT)		ml	Hộp : R1:4×35 mL+R2:2×18 ML	10,500	6,600	69,300,000	
23	HCTDM24.030	Xét nghiệm HDL - C		ml	R1: 45 mL × 2; R2: 15 mL × 2; Calibrator 1 Level × 1.0 mL × 1; Control 2 Levels × 1.0 mL × 1	4,888	44,000	215,072,000	

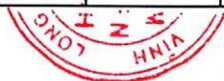
24	HCTDM24.031	Xét nghiệm Lactate		ml	Hộp (R1: 1x50 ml; R2: 5 -> 10 ml; CAL: 1x5 ml)	120	86,000	10,320,000	
25	HCTDM24.032	Xét nghiệm Lipase		ml	R1:45 mL × 2; R2:15 mL × 2; Calibrator 1 Level × 1.0 mL × 1; Control 2 Levels × 1.0 mL × 1	60	96,000	5,760,000	
26	HCTDM24.033	Xét nghiệm LDH-		ml	R1:4×35 mL+R2:2×18 mL	750	7,255	5,441,250	
27	HCTDM24.034	Xét nghiệm LDL - C trực tiếp		ml	R1: 45 mL × 2; R2: 15 mL × 2; Calibrator 1 Level × 1.0 mL × 1; Control 2 Levels × 1.0 mL × 1	4,888	44,000	215,072,000	
28	HCTDM24.035	Xét nghiệm Protein toàn phần		ml	Hộp : R:4×40 mL	720	3,268	2,352,960	
29	HCTDM24.036	Xét nghiệm RF		ml	R1 48 mL x 2; R2 12 mL x 2: Calibrator 1 Levels × 1.0 mL × 1	410	96,000	39,360,000	

30	HCTDM24.037	Iron có kèm chuẩn		ml	R1 : 4x40ml + R2 : 2x16ml + Calibrator : 1x1.5ml + Control : 1x5ml	240	16,860	4,046,400	
31	HCTDM24.038	Xét nghiệm Transferin		ml	R1 45 mL × 2; R2 15 mL × 2; Calibrator 5 Levels × 0.6 mL × 1; Control 2 Levels × 0.6 mL × 1	96	96,000	9,216,000	
32	HCTDM24.039	Xét nghiệm Triglyceride		ml	Hộp :R:4×40 mL	9,750	10,860	105,885,000	
33	HCTDM24.040	Xét nghiệm Ure		ml	Hộp : R1:4×35 mL+R2:2×18 ML	9,750	6,800	66,300,000	
34	HCTDM24.041	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cardiac Troponin T hs		ml	R1 30 mL × 3 R2 10 mL × 3 Calibrator 5 Levels × 1.0 mL × 1 Control 2 Levels × 1.0 mL × 1	720	650,000	468,000,000	
35	HCTDM24.042	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-DIMER		ml	2x10mL + 2x10 mL	800	333,333	266,666,400	

36	HCTDM24.043	CHẤT HIỆU CHỈNH D-DIMER		ml	6x0.5 mL (6 levels)	15	1,200,000	18,000,000	
37	HCTDM24.044	D-DIMER CONTROL		ml	6 x 1 mL	30	1,500,000	45,000,000	
38	HCTDM24.045	Cuvet		Bộ	Bộ	1	4,500,000	4,500,000	
39	HCTDM24.046	Bóng đèn máy sinh hóa		Cái	Hộp 1 cái	12	4,500,000	54,000,000	
40	HCTDM24.047	Chương trình ngoại kiểm huyết học		ml	Hộp/3 x 2 ml	36	664,474	23,921,064	
41	HCTDM24.048	Chương trình ngoại kiểm sinh hóa		ml	Hộp/6 x 5 ml	90	261,589	23,543,010	
Tổng cộng: 41 mặt hàng								3,643,433,864	

Phần thứ 3: TDM03. Hóa chất xét nghiệm máy miễn dịch HISCL - 800 hoặc tương đương

1	HCTDM24.049	Hóa chất định lượng nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH)		Hộp	100 test / kit	30	3,948,720	118,461,600	
2	HCTDM24.050	Hóa chất định lượng nồng độ hormone T3 tự do		Hộp	100 test / kit	30	3,948,720	118,461,600	
3	HCTDM24.051	Hóa chất định lượng nồng độ hormone T4 tự do		Hộp	100 test / kit	30	3,948,720	118,461,600	
4	HCTDM24.052	Chất nền hóa phát quang CDP-Star		Hộp	R4: 40ml, R5: 70ml	30	4,488,000	134,640,000	



5	HCTDM24.053	Dung dịch rửa đường ống		Hộp	10L	30	533,870	16,016,100	
6	HCTDM24.054	Dung dịch rửa kim hút R4/R5		Hộp	250ml x 2	30	739,200	22,176,000	
7	HCTDM24.055	Dung dịch pha loãng cho các xét nghiệm định lượng đối với mẫu bệnh phẩm có giá trị vượt dải đo		Hộp	20ml	10	1,579,490	15,794,900	
8	HCTDM24.056	Chất chuẩn cho xét nghiệm TSH		Hộp	1ml x 1 x 6 level	5	3,474,870	17,374,350	
9	HCTDM24.057	Chất chuẩn cho xét nghiệm FT3		Hộp	1ml x 1 x 6 level	5	5,528,210	27,641,050	
10	HCTDM24.058	Chất chuẩn cho xét nghiệm FT4		Hộp	1ml x 1 x 6 level	5	4,738,460	23,692,300	
11	HCTDM24.059	Hóa chất định lượng PSA trong chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tuyến tiền liệt		Hộp	100 test / kit	15	11,827,200	177,408,000	
12	HCTDM24.060	Hóa chất định lượng AFP trong chẩn đoán và theo dõi điều trị khối u tế bào mầm, ung thư tinh hoàn, gan...		Hộp	100 test / kit	15	11,827,200	177,408,000	
13	HCTDM24.061	Hóa chất định lượng CEA trong chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư trực tràng		Hộp	100 test / kit	30	11,432,960	342,988,800	

14	HCTDM24.062	Hóa chất định lượng CA 19-9 trong chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tụy, tiêu hóa		Hộp	100 test / kit	30	10,841,600	325,248,000	
15	HCTDM24.063	Hóa chất định lượng CA 125 trong chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư buồng trứng		Hộp	50 test / kit	30	7,884,800	236,544,000	
16	HCTDM24.064	Hóa chất định lượng CA 15-3 trong chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư vú		Hộp	50 test / kit	30	10,841,600	325,248,000	
17	HCTDM24.065	Chất chuẩn cho xét nghiệm PSA		Hộp	1ml x 1 x 6 level	4	7,392,000	29,568,000	
18	HCTDM24.066	Chất chuẩn cho xét nghiệm AFP		Hộp	1ml x 1 x 6 level	4	6,324,270	25,297,080	
19	HCTDM24.067	Chất chuẩn cho xét nghiệm CEA		Hộp	1ml x 1 x 6 level	4	6,324,270	25,297,080	
20	HCTDM24.068	Chất chuẩn cho xét nghiệm CA 19-9		Hộp	1ml x 1 x 6 level	4	5,749,330	22,997,320	
21	HCTDM24.069	Chất chuẩn cho xét nghiệm CA 125		Hộp	1ml x 1 x 6 level	4	5,749,330	22,997,320	
22	HCTDM24.070	Chất chuẩn cho xét nghiệm CA 15-3		Hộp	1ml x 1 x 5 level	4	12,648,530	50,594,120	

23	HCTDM24.071	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA 125, CA 19-9, CA 15-3, Ferritin, Insulin		Hộp	ml × 3 vial x 2 lev	10	8,213,330	82,133,300	
24	HCTDM24.072	Echinococcus (Sán dải chó)		Hộp	Hộp 96 test	33	5,200,000	171,600,000	
25	HCTDM24.073	Toxocara IgG Elisa Kit		Hộp	Hộp 96 test	33	5,200,000	171,600,000	
26	HCTDM24.074	Định lượng BNP		Test	Hộp 25 test	2,000	159,000	318,000,000	
27	HCTDM24.075	Chất chuẩn BNP		ml	Hộp 6ml	20	300,000	6,000,000	
28	HCTDM24.076	Giếng phản ứng		Hộp	5000pcs/pack	6	7,571,910	45,431,460	
29	HCTDM24.077	Đầu côn dùng một lần		Hộp	5000pcs/pack	6	17,208,890	103,253,340	
Tổng cộng: 29 mặt hàng								3,272,333,320	
Phần thứ 4. TDM04 Hóa chất xét nghiệm máy ion đồ 5 thông số									
1	HCTDM24.078	Hóa chất Ion đồ chạy chính cho 05 thông số (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺)		ml	Standard A (K/Na/Cl/Ca): 650ml Standard B (K/Na/Cl/Ca : 350ml	33,000	11,640	384,120,000	
2	HCTDM24.079	Dung dịch rửa máy		ml	100ml	3,200	14,000	44,800,000	
3	HCTDM24.080	Hóa chất chạy Calid (hiệu chuẩn) máy ion đồ		ml	100ml	1,600	97,659	156,254,400	

4	HCTDM24.081	Hóa chất chạy chuẩn máy ion đồ (Control)		ml	100ml	1,600	83,420	133,472,000	
5	HCTDM24.082	Giấy in ion đồ		Cuộn	Cuộn	32	29,100	931,200	
6	HCTDM24.083	Điện cực Na		cái	cái	1	8,500,000	8,500,000	
7	HCTDM24.084	Điện cực Ca		cái	cái	1	8,500,000	8,500,000	
8	HCTDM24.085	Điện cực Cl		cái	cái	1	8,500,000	8,500,000	
9	HCTDM24.086	Điện cực K		cái	cái	1	8,500,000	8,500,000	
10	HCTDM24.087	Điện cực pH		cái	cái	1	8,500,000	8,500,000	
11	HCTDM24.088	Điện cực tham chiếu		Cái	cái	1	8,500,000	8,500,000	
	Tổng cộng: 11 mặt hàng							770,577,600	
Phần thứ 5: TDM05: Mua sắm hóa chất máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 27 thông số									
1	HCTDM24.089	Dung dịch pha loãng		ml	Thùng 20 Lít	3,740,000	140	523,600,000	
2	HCTDM24.090	Dung dịch ly giải 1		ml	Thùng 20 Lít	640,000	3,100	1,984,000,000	
3	HCTDM24.091	Dung dịch ly giải 2		ml	Chai 1 Lít	16,000	6,350	101,600,000	
4	HCTDM24.092	Dung dịch ly giải 3		ml	Thùng 20 Lít	640,000	2,450	1,568,000,000	
5	HCTDM24.093	Dung dịch rửa máy		ml	Chai 100ml	3,200	15,000	48,000,000	
6	HCTDM24.094	Dung dịch chuẩn máy		ml	3x3ml (L, N, H)	135	468,000	63,180,000	
	Tổng cộng: 06 mặt hàng							4,288,380,000	

Phần thứ 6: TDM06: Hóa chất xét nghiệm máy PCR SENTOSA SA201									
1	HCTDM24.095	Xét nghiệm định lượng HBV		Test	50 tests / hộp	2,100	250,000	525,000,000	
2	HCTDM24.096	Xét nghiệm định lượng HCV		Test	50 tests	2,100	450,000	945,000,000	
3	HCTDM24.097	Tách chiết ADN-HBV trên máy Kingfisher		Test	32 tests/ hộp	2,112	55,000	116,160,000	
4	HCTDM24.098	Tách chiết ARN-HCV trên máy Kingfisher		Test	32 tests/ hộp	2,112	55,000	116,160,000	
5	HCTDM24.099	Đầu pipet 0.1- 10 µl có lọc		cái	96 tests / hộp	5,280	1,490	7,867,200	
6	HCTDM24.100	Đầu pipet 1- 100 µl có lọc		cái	96 tests / hộp	5,280	1,490	7,867,200	
7	HCTDM24.101	Đầu pipet 1- 200 µl có lọc		cái	96 tests / hộp	5,280	1,490	7,867,200	
8	HCTDM24.102	Đầu pipet 100- 1000 µl có lọc		cái	96 tests / hộp	5,280	1,490	7,867,200	
9	HCTDM24.103	Tipcomb dùng cho máy tách chiết tự động		Cái	Thùng 50 cái	500	96,000	48,000,000	
10	HCTDM24.104	Dung dịch rửa ARN/ADN		Chai	Chai 500ml	2	1,500,000	3,000,000	
Tổng cộng: 10 mặt hàng								1,784,788,800	

Phần thứ 7 : Hóa chất sinh phẩm chẩn đoán Invitro

1	SP24.001	Test nhanh chẩn đoán giang mai		Test	Hộp 100 test	2,000	23,924	47,848,000	
2	SP24.002	Test nhanh chẩn đoán EV71		Test	Hộp 25 test	1,000	70,119	70,119,000	
3	SP24.003	Test thử nước tiểu Mission Acon 10 thông số		Test	Hộp 100 test	4,000	5,000	20,000,000	
4	SP24.004	ChemTest Urea H.P test 50Test/Hộp (CLOtest) Test H.P nội soi dạ dày		Test	Hộp 20 test	2,000	18,000	36,000,000	
5	SP24.005	HBsAb cassette		Test	Hộp 50 test	2,000	23,100	46,200,000	
6	SP24.006	Anti-HCV		Test	Hộp 25 test	7,000	33,185	232,295,000	
7	SP24.007	Dengue NS1 AG Cassette		Test	Hộp 25 test	1,000	91,618	91,618,000	
8	SP24.008	H.Pylori cassette		Test	Hộp 25 test	500	38,000	19,000,000	
9	SP24.009	HBsAg cassette 5 mm		Test	Hộp 30 test	10,000	18,302	183,020,000	
10	SP24.010	Bioline HIV 1/2 3.0		Test	Hộp 30 test	500	36,000	18,000,000	
11	SP24.011	HIV 1/2 cassette		Test	Hộp 50 test	2,500	28,000	70,000,000	
12	SP24.012	Amphetamin Cassettes		Test	Hộp 50 test	1,000	21,000	21,000,000	
13	SP24.013	THC trip (bỏ đà)		Test	Hộp 50 test	1,000	21,000	21,000,000	
14	SP24.014	Met strip		Test	Hộp 50 test	1,000	21,000	21,000,000	

15	SP24.015	Quick Test Heroin-Morphine-Opiates (Strip 4.0)		Test	Hộp 50 test	2,000	21,000	42,000,000	
16	SP24.016	Que thử đường huyết		Test	Hộp 25 que	26,000	8,000	208,000,000	
17	SP24.017	Que thử/Khay thử xét nghiệm HbA1c		Test	Hộp 50 test	2,000	120,000	240,000,000	
18	SP24.018	Huyết thanh dùng định nhóm máu Anti-A		Lọ	Lọ/ 10ml	32	106,000	3,392,000	
19	SP24.019	Huyết thanh dùng định nhóm máu Anti-AB		Lọ	Lọ/ 10ml	8	106,250	850,000	
20	SP24.020	Huyết thanh dùng định nhóm máu Anti-B		Lọ	Lọ/ 10ml	32	106,000	3,392,000	
21	SP24.021	Huyết thanh dùng định nhóm máu Rh Anti-D (IgG+IgM)		Lọ	Lọ/ 10ml	12	226,000	2,712,000	
	Tổng cộng: 21 mặt hàng							1,397,446,000	
Phần thứ 8: Vật tư y tế									
1	VT24.001	Gòn không thấm nước		Kg	1kg/gói	28	151,130	4,231,640	
2	VT24.002	Gòn thấm nước (bông thấm)		Kg	1kg/gói	936	150,000	140,400,000	
3	VT24.003	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Ethanol (60- 80%), Chlorhexidine	Chai	Chai 500ml	312	75,400	23,524,800	
4	VT24.004	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Clorhexidin digluconate 2%- 500ml	Chai	500ml/ chai	132	90,000	11,880,000	

5	VT24.005	Dung dịch rửa tay phẫu thuật, tẩm sát khuẩn	Thành phần chứa 3,9% kl/kl chlorhexidine digluconate (tương đương 4% kl/tt) chai $\geq 1.000\text{ml}$	Chai/1lít	Chai/1lít	36	190,000	6,840,000	
6	VT24.006	Cồn 70 độ		Lít	Can 30 lít	2,160	30,671	66,249,360	
7	VT24.007	Cồn 90 độ		Lít	Can 30 lít	90	33,125	2,981,250	
8	VT24.008	Cồn tuyệt đối 99.5 độ		Lít	Chai 1lít	24	55,200	1,324,800	
9	VT24.009	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	Thành phần: chứa $\geq 6,5\%$ Didecyldimethyl ammonium chloride + $\geq 0,074\%$ Chlorhexidine digluconate (1 lít)	Chai/1lít	Chai 01 lít	64	315,000	20,160,000	
10	VT24.010	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzym	Hỗn hợp 5 enzym: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt (can 5 lít)	Can/5lít	5 lít/ can	8	1,640,000	13,120,000	

11	VT24.011	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	Thành phần: Hydrogen Peroxide 5%, ion bạc,...Thùng/ can ≥ 5 lít, không có tác dụng độc hại, không ăn mòn dụng cụ, phân hủy sinh học	Can	Can 5l/ thùng 4 can	6	1,407,000	8,442,000	
12	VT24.012	Dung dịch pha sẵn khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt.	• Hoạt chất: 0,55% Ortho-Phthalaldehyde, pH = 7	Can/5lít	Thùng 4 can	32	640,500	20,496,000	
13	VT24.013	Viên khử khuẩn	Thành phần: Natri DichloroIsocyanurat e 50%, viên 2,5g	viên	Chai 100 viên	6,500	6,250	40,625,000	
14	VT24.014	Băng bột bó (10cm x 2,7m)		Cuộn	Thùng 120 cuộn	500	9,100	4,550,000	
15	VT24.015	Băng bột bó (15cm x 2,7m)		Cuộn	Thùng 120 cuộn	500	14,300	7,150,000	
16	VT24.016	Băng thun 3 móc Kích thước: 10cm x 4,5m		Cuộn	12 cuộn/ hộp	100	12,968	1,296,800	
17	VT24.017	Băng cá nhân y tế		Miếng	100 miếng/hộp	46,800	386	18,064,800	
18	VT24.018	Băng vải cuộn y tế		Cuộn	Gói 20 cuộn	24,000	915	21,960,000	

19	VT24.019	Băng keo lỵ y tế 2.5cm x 9.1m		Cuộn	12 cuộn/ hộp	3,500	31,500	110,250,000	
20	VT24.020	Gạc phẫu thuật ổ bụng có cân quang, tiết trùng các loại	Kích thước 60 x 15cm x 6lốp, có cân quang	Cái	Gói 5 cái	3,200	4,468	14,297,600	
21	VT24.021	Gạc y tế 0,8m	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao	Mét	Tập 100 mét	6,240	4,600	28,704,000	
22	VT24.022	Miếng cầm máu bằng gelatin, Kích thước: 70mm x 50mm x 10mm	Kích thước: 70mm x 50mm x 10mm	Miếng	20 miếng/ hộp	20	71,500	1,430,000	
23	VT24.023	Ống tiêm 1 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ		Cái	Hộp/ 100 cái	31,200	720	22,464,000	
24	VT24.024	Ống tiêm 3 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ		Cái	Hộp/ 100 cái	112,320	720	80,870,400	
25	VT24.025	Ống tiêm 5 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ		Cái	Hộp/ 100 cái	62,400	750	46,800,000	
26	VT24.026	Ống tiêm 10 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ		Cái	Hộp/ 100 cái	74,880	1,200	89,856,000	
27	VT24.027	Ống tiêm 20 ml nhựa dùng 1 lần các loại, các cỡ		Cái	Hộp/ 50 cái	2,600	2,100	5,460,000	
28	VT24.028	Ống tiêm 50 ml nhựa dùng 1 lần		Cái	Hộp/ 25 cái	392	4,800	1,881,600	

29	VT24.029	Bơm tiêm 50 ml dùng cho bơm tiêm điện	Dung tích 50ml, có chia vạch bằng ml,	Cái	Hộp/ 25 cái	300	6,500	1,950,000	
30	VT24.030	Kim cánh bướm các số 19,21,23,24, 25,27	Bộ kim cánh bướm cỡ 23G, 25G. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	Hộp/100 cái	150	1,800	270,000	
31	VT24.031	Kim chích máu (thử đường máu mao mạch)		Cái	Hộp/100	23,400	170	3,978,000	
32	VT24.032	Kim lấy máu các cỡ (18,20,23,25,26)		Cái	Hộp/100 cây	40,000	315	12,600,000	
33	VT24.033	Kim luồn tĩnh mạch 20G	Đạt tiêu chuẩn ISO, EC	Cái	50 cái/hộp	1,560	15,620	24,367,200	
34	VT24.034	Kim luồn tĩnh mạch 22G	Đạt tiêu chuẩn ISO, EC	Cái	100 cái/hộp	18,200	15,620	284,284,000	
35	VT24.035	Kim luồn tĩnh mạch 24G	Đạt tiêu chuẩn ISO, EC	Cái	100 cái/hộp	10,140	15,620	158,386,800	
36	VT24.036	Kim nha ngắn các số (Kim 27G; 0.4 x 21mm)	Kim 27G; 0.4 x 21mm	Cái	Hộp 100 cái	3,120	2,300	7,176,000	
37	VT24.037	Kim nha dài các số (Kim 27G; 0.4 x 30mm)	Kim 27G; 0.4 x 30mm	Cái	Hộp 100 cái	100	2,300	230,000	
38	VT24.038	Nút chặn đuôi kim luồn		Cái	Hộp 100 cái	7,800	4,410	34,398,000	
39	VT24.039	Kim gây tê tủy sống số 25G	Đầu kim 3 mặt vát dài 3 1/2" G25, sắc	Cây	Hộp/25 cái	468	23,858	11,165,544	
40	VT24.040	Kim châm cứu số 2 (đã tiệt trùng)	Tiệt trùng; TC: ISO, CE	Cây	Hộp 10 túi/10 cây	7,800	455	3,549,000	
41	VT24.041	Kim châm cứu số 3 (đã tiệt trùng)	Tiệt trùng; TC: ISO, CE	Cây	Hộp 10 túi/10 cây	30,000	455	13,650,000	

42	VT24.042	Kim châm cứu số 4 (đã tiệt trùng)	Tiệt trùng; TC: ISO, CE	Cây	Hộp 10 túi/10 cây	30,000	455	13,650,000	
43	VT24.043	Dây truyền dịch 20 giọt	Có bầu đếm giọt, màng lọc, đầu khóa. Có cổng tiêm thuốc	Bộ	1 bộ / gói	23,400	6,840	160,056,000	
44	VT24.044	Dây truyền dịch trẻ em 60giọt/phút (dây dẫn, dây truyền dịch)	Chiều dài dây $\geq 150\text{cm}$, có bầu đếm giọt, màng lọc, đầu khóa, không chứa DEHP	Cái	10 cái / hộp	52	31,532	1,639,664	
45	VT24.045	Dây truyền máu	Màng lọc nằm phía trên của bầu chứa máu	Bộ	Túi 1 bộ	25	12,000	298,500	
46	VT24.046	Găng tay ngắn các cỡ (có bột)		Đôi	500 đôi/ thùng	78,000	1,080	84,240,000	
47	VT24.047	Găng tay ngắn các cỡ (không bột)		Đôi	500 đôi/ thùng	6,000	1,600	9,600,000	
48	VT24.048	Găng tay vô trùng có bột các cỡ		Đôi	300 đôi/ thùng	25,000	3,860	96,500,000	
49	VT24.049	Dây cho ăn các loại, các cỡ	Tương thích đầu ống bơm cho ăn	Cái	Gói 1 cái	28	3,500	98,000	
50	VT24.050	Túi đo lượng máu mất sau sanh 2000ml		Cái	Bao 1 cái	800	9,152	7,321,600	

51	VT24.051	Túi ép dẹp nhiệt độ cao 100mm x 200m	Kích thước: 100mm - 200m	Cuộn	1 bao/ Cuộn	12	559,000	6,708,000	
52	VT24.052	Túi ép dẹp nhiệt độ cao 150mm x 200m	Kích thước: 150mm - 200m	Cuộn	1 bao/ Cuộn	48	705,000	33,840,000	
53	VT24.053	Túi ép dẹp nhiệt độ cao 250mm x 200m	Kích thước: 250mm - 200m	Cuộn	1 bao/ Cuộn	12	1,110,000	13,320,000	
54	VT24.054	Túi ép dẹp nhiệt độ cao 350mm x 100m	Kích thước: 350mm - 100m	Cuộn	1 bao/ Cuộn	12	1,537,000	18,444,000	
55	VT24.055	Túi ép phồng tiết trùng 10cm x 100m		Cuộn	1bao/ Cuộn	16	573,000	9,168,000	
56	VT24.056	Hộp hủy kim 1,5 lít có logo cảnh báo.		Cái	Bao 25 cái	1,200	14,000	16,800,000	
57	VT24.057	Hộp hủy kim 6,8 lít có logo cảnh báo.		Cái	Bao 20 cái	1,200	27,000	32,400,000	
58	VT24.058	Túi nước tiểu 2000ml, có dây treo		Cái	Gói 01 cái	400	7,000	2,800,000	
59	VT24.059	Lọ nhựa đựng phân	nắp vàng, có máy chè, có nhãn, có chất bảo quản	Cái	Bịch 100 cái	4,680	2,192	10,258,560	
60	VT24.060	Lọ đựng nước tiểu	nắp đỏ, có nhãn, không chất bảo quản	Cái	Bịch 100 cái	6,240	1,100	6,864,000	

61	VT24.061	Ống nghiệm máu đông có dán tem ghi thông tin bệnh nhân, có nắp	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA nắp xanh, 13x75mm	Ống	Khay 100 ống	67,200	1,200	80,640,000	
62	VT24.062	Ống nghiệm máu đông có dán tem ghi thông tin bệnh nhân, có nắp	Ống nghiệm Serum nắp đỏ, 13x75mm	Ống	Thùng/ 2400 ống	58,500	840	49,140,000	
63	VT24.063	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml có nắp		Lọ	Bịch/1000 lọ	7,800	350	2,730,000	
64	VT24.064	Ống nghiệm lấy máu kháng đông EDTA chứa dung dịch chất chống đông K3	Ống nghiệm lấy máu K3 EDTA nắp xanh, 13x75mm	Ống	2400 ống / thùng	8,000	893	7,144,000	
65	VT24.065	Ống khí quản đè lưỡi các số (Có các số 0 (60 mm), 1 (70mm), 2 (80 mm), 3 (90 mm), 4 (100mm))	Có các số 0 (60 mm), 1 (70mm), 2 (80 mm), 3 (90 mm), 4 (100mm)	Cái	Hộp 50 cái	150	4,410	661,500	
66	VT24.066	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần có bóng hoặc không bóng chèn (ballon dài) các số	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần có bóng 2.5mm; 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm; 4.5mm; 5.0mm; 5.5mm; 6.0mm; 6.5mm; 7.0mm; 7.5mm; 8.0mm; 8.5mm	Cái	1 cái/ gói	300	12,670	3,801,000	

67	VT24.067	Ống thở oxy 2 gọng sơ sinh		Cái	Thùng 100 cái	100	6,038	603,800	
68	VT24.068	Ống thở oxy 2 gọng trẻ em		Cái	Thùng 100 cái	100	5,775	577,500	
69	VT24.069	Ống thở oxy 2 gọng người lớn các cỡ		Cái	Thùng 100 cái	1,300	5,775	7,507,500	
70	VT24.070	Thông (sonde) dạ dày có nắp từ số 6 -16		Cái	Túi 25 cái	20	3,500	70,000	
71	VT24.071	Thông (sonde) Foley 2 nhánh, các số 6 - 26		Sợi	Hộp 10 sợi	500	15,600	7,800,000	
72	VT24.072	Thông (sonde) Nelaton các số		Sợi	Hộp 10 sợi	600	9,750	5,850,000	
73	VT24.073	Thông (sonde) rectal các số từ 16 Fr - 30Fr		Cái	Gói 1 cái	40	3,500	140,000	
74	VT24.074	Bộ rửa dạ dày		Bộ	Gói 1 bộ	156	110,000	17,160,000	
75	VT24.075	Dây hút đờm các số		Sợi	1 sợi/gói	400	2,950	1,180,000	
76	VT24.076	Dây hút phẫu thuật	Dây hút dịch phẫu thuật 2m ,có 2 đầu	Sợi	1 cái/túi	200	12,000	2,400,000	
77	VT24.077	Dây nối máy bơm tiêm có khóa kết nối, khóa bảo vệ, chống xoắn, dài khoảng 140cm (ống nối các loại, các cỡ)		Cái	Hộp/25 cái	260	13,125	3,412,500	

78	VT24.078	Dây 3 chia (Chạc nối các loại) có dây các cỡ	Khóa 3 ngã có dây 25 cm	Cái	Thùng/100 cái	80	22,420	1,793,600	
79	VT24.079	Chỉ khâu không tiêu đa sợi số 2/0, kim tam giác	Chỉ không tan tự nhiên silk số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm.	Tép	Hộp/ 24 tép	624	27,000	16,848,000	
80	VT24.080	Chỉ khâu không tiêu đa sợi số 5/0, có kim tam giác	Chỉ không tan tự nhiên silk số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm.	Tép	Hộp/ 24 tép	936	22,730	21,275,280	
81	VT24.081	Chỉ khâu không tiêu /Chỉ 3/0 , có kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 3/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO	Tép	Hộp/ 36 tép	1,692	27,342	46,262,664	



82	VT24.082	Chỉ khâu không tiêu /Chỉ 2/0 , có kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 2/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm.Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO	Tép	Hộp/ 36 tép	72	27,342	1,968,624	
83	VT24.083	Chỉ khâu không tiêu /Chỉ 5/0 , có kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 5/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 16mm. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO	Tép	Hộp/ 36 tép	72	80,952	5,828,544	
84	VT24.084	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic số 1, dài 90cm, có kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 1, chỉ dài 90 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn HR 40mm.Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO	Tép	Hộp/ 36 tép	624	86,105	53,729,520	

85	VT24.085	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic số 0, dài 90cm, có kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l- lactid 30/70) + CaSt, số 0, chỉ dài 90 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn HR 40mm. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO	Tép	Hộp 36 tép	36	88,571	3,188,556	
86	VT24.086	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate số 1, chỉ dài 90cm, kim tròn thân dày 1/2 vòng tròn HR 40mm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate số 1, chỉ dài 90cm, kim tròn thân dày 1/2 vòng tròn HR 40mm. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO	Tép	Hộp 36 tép	144	167,340	24,096,960	
87	VT24.087	Chỉ không tiêu đơn sợi phức hợp (Polypropylene) số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn, dài 22mm,	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 4/0, chỉ dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn HR 22mm. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO	Tép	Hộp 36 tép	180	128,430	23,117,400	

88	VT24.088	Chỉ không tiêu đơn sợi phức hợp (Polypropylene) số 2/0, dài 90 cm, 2 kim tròn, dài 22mm,	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	Hộp 24 tép	48	72,000	3,456,000	
89	VT24.089	Chỉ tan chậm Chromic (2/0), dài 75cm, kim tròn 26mm, hoặc tương đương	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm.	Tép	Hộp 24 tép	1,500	24,250	36,375,000	
90	VT24.090	Chỉ tan chậm Chromic (5/0), dài 75cm, kim tròn 1/2c, hoặc tương đương	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 5/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 17 mm.	Tép	Hộp 24 tép	48	33,340	1,600,320	
91	VT24.091	Chỉ khâu tiêu/ Chỉ Chromic 3/0, dài 75cm, có kim	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm.	Tép	Hộp 24 tép	400	27,280	10,912,000	
92	VT24.092	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic 5(1)75cm 1/2HR26	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut 5 (1) , dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm.	Tép	Hộp 24 tép	88	33,340	2,933,920	

93	VT24.093	Luỡi dao nhọn số 11		Cái	Hộp/ 100 tệp	200	991	198,200	
94	VT24.094	Luỡi dao bầu số 21		Cái	Hộp/ 100 tệp	800	991	792,800	
95	VT24.095	Phim khô X Quang kỹ thuật số 25x30cm sử dụng cho máy Agfa	Kích thước 25x30cm sử dụng cho máy Agfa	Tấm	Hộp/ 100 tấm	18,000	28,000	504,000,000	
96	VT24.096	Phim khô X Quang kỹ thuật số 20x25cm sử dụng cho máy Agfa	Kích thước 20x25cm sử dụng cho máy Agfa	Tấm	Hộp/ 100 tấm	25,000	19,400	485,000,000	
97	VT24.097	Phim 10x12 inch	Phim khô X Quang 25x30cm sử dụng cho máy Fujifilm Xuất xứ: G7 hoặc các nước Châu Âu	Tấm	Hộp/ 150 tấm	12,000	25,200	302,400,000	
98	VT24.098	Phim 8x10 inch	Phim khô X Quang 20x25cm sử dụng cho máy Fujifilm Xuất xứ: G7 hoặc các nước Châu Âu	Tấm	Hộp/ 150 tấm	16,000	17,325	277,200,000	
99	VT24.099	Lưới điều trị thoát vị bẹn kích thước: 15cm x 15cm		Miếng	Hộp/ 5 miếng	10	1,694,700	16,947,000	

100	VT24.100	Đai xương đòn các số các số: 4,5,6,7,8,9		Cái	Gói 1 cái	50	29,337	1,466,850	
101	VT24.101	Đai cột sống - thắt lưng các số (áo chỉnh hình cột sống)		Cái	Gói 1 cái	50	120,020	6,001,000	
102	VT24.102	Nẹp cổ cứng các số		Cái	Gói 1 cái	10	92,020	920,200	
103	VT24.103	Nẹp cẳng tay (T-P) các số		Cái	Gói 1 cái	50	34,680	1,734,000	
104	VT24.104	Nẹp cổ mềm các số		Cái	Gói 1 cái	20	33,340	666,800	
105	VT24.105	Bao camera nội soi có vòng nhựa fĩ 15		Cái	Gói 1 cái	15	9,724	145,860	
106	VT24.106	Đầu côn lớn (xanh)		Cái	Gói 500 cái	29,250	104	3,042,000	
107	VT24.107	Đầu côn nhỏ (vàng)	các loại (có khóa, không khóa)	Cái	Gói 1000 cái	15,600	65	1,014,000	
108	VT24.108	Que đẽ lưỡi gỗ (tiệt trùng)		Cây	Hộp 100 cây	30,000	325	9,750,000	
109	VT24.109	Điện cực máy điện tim		Cái	Bịch 50 cái	1,500	1,706	2,559,000	
110	VT24.110	Kẹp rốn tiết trùng		Cái	Hộp 100 cái	700	1,700	1,190,000	
111	VT24.111	Mask phun khí dung trẻ em		Bộ	Bịch 10 bộ	100	15,000	1,500,000	
112	VT24.112	Mask phun khí dung người lớn		Bộ	Bịch 10 bộ	600	15,000	9,000,000	

113	VT24.113	Mask gây mê các số		Cái	Thùng 200 cái	20	24,010	480,200	
114	VT24.114	Mask thở oxy có túi dự trữ/Mask oxy nồng độ cao người lớn/trẻ em		Cái	Thùng 100 cái	300	18,375	5,512,500	
115	VT24.115	Lọc khuẩn 1 chức năng		Cái	Túi 1 cái	8	22,500	180,000	
116	VT24.116	Oxy được dụng	Oxygen chai chai/6 m3;	m3	chai/6 m3;	5,040	14,100	71,064,000	
117	VT24.117	Khí CO2 y tế	Khí CO2 Sử dụng cho các cơ sở y tế	Kg	Được chứa trong chai 8Kg	20	20,000	400,000	
118	VT24.118	Oxy lỏng	Oxy lỏng	kg	Bồn	10,000	5,500	55,000,000	
119	VT24.119	Giấy điện tim 3 cần 63mmx30m		Cuộn	10 cuộn/h	1,000	16,060	16,060,000	
120	VT24.120	Giấy in máy Monitor sản khoa (152mm x 150mmx 200 tờ)	152mm x 150mmx 200 tờ	Xấp	Gói 1 xấp	60	69,850	4,191,000	
121	VT24.121	Giấy siêu âm 110x20m	KT: 110mm x ≥ 20m (±10%), dùng cho máy Sony	Cuộn	Hộp 10 cuộn	10	105,000	1,050,000	
122	VT24.122	Giấy y tế (KT: 40 x 50cm)		kg		624	40,513	25,280,112	
123	VT24.123	Khẩu trang y tế kháng khuẩn 3 lớp		Cái	Hộp 50 cái	62,400	683	42,619,200	

124	VT24.124	Nón giấy phẫu thuật tiết trùng	có viền thun	Cái	Gói 1 cái	3,120	892	2,783,040	
125	VT24.125	Tấm Nylon chống thấm 1.2 x 2m	Tấm trải nylon 1.2x2m tiết trùng	Cái	Gói 1 cái	400	12,441	4,976,400	
126	VT24.126	Giấy test kiểm tra chất lượng lò tiết khuẩn hơi nước 1233LF	Giấy test kiểm tra chất lượng lò tiết khuẩn hơi nước 1233LF	Gói	1 bao/gói	250	69,850	17,462,500	
127	VT24.127	Test thử lò hấp (Test kiểm soát tiết trùng bằng hơi nước) Đa thông số 1243A	FDA, ISO	Miếng	200 miếng/hộp	2,500	2,540	6,350,000	
128	VT24.128	Giấy điện tim 80mmx20mm (sọc đỏ)	Giấy điện tim Innomed G-80 80mmx20mm	Cuộn	5 cuộn 1 hộp	1,200	19,560	23,472,000	
129	VT24.129	Giấy in nhiệt 58mm x 30 m	58mm x 30mm	Cuộn	Gói 1 cuộn	30	16,760	502,800	
130	VT24.130	Tạp dề y tế	Chất liệu: màng nhựa PE,.Kích cỡ:80 x 120cm (± 10)	Cái	Gói 1 cái	1,040	9,152	9,518,080	
131	VT24.131	Lam kính tròn	Lam Kính dày 7102 hoặc tương đương.ISO	Miếng	Hộp 72 miếng	2,016	253	510,048	
132	VT24.132	Lam nhám	Lam kính mờ 7105 hoặc tương đương. ISO	Miếng	Hộp 72 miếng	1,000	325	325,000	

133	VT24.133	Lamelle 22x 22	kính trắng, trong, nhìn rõ, ISO	Miếng	Hộp/ 100 miếng	400	130	52,000	
134	VT24.134	Dây garo		Sợi	Gói 10 sợi	100	3,750	375,000	
135	VT24.135	Bóng bóp giúp thở Ampu các cỡ	Gồm: bóng bóp, mặt nạ, dây nối, các cỡ (sơ sinh, trẻ em và người lớn)	Cái	Hộp 1 cái	12	187,000	2,244,000	
136	VT24.136	Băng keo chỉ thị nhiệt 24mm x 55m		Cuộn	28 cuộn/ thùng	48	156,042	7,490,016	
137	VT24.137	Que lấy mẫu bệnh phẩm tiệt trùng Spatula		Cái	Gói 1 cái	1,200	845	1,014,000	
138	VT24.138	Gạc Vaseline		Miếng	Hộp 10 miếng	7,800	1,820	14,196,000	
139	VT24.139	Kim khâu da + cơ các loại, các cỡ (5x14; 7x17; 8x20; 9x24)		Cây	Gói 10 cây	2,600	1,335	3,471,000	
								4,281,631,712	
TỔNG CỘNG: Gồm 8 phần, có 264 mặt hàng								19,623,717,728	

(Số tiền bằng chữ: Mười chín tỷ, sáu trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm mười bảy ngàn, bảy trăm hai mươi tám đồng)

